

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp
tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển:

a) Phát triển công nghiệp phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh

tế-xã hội tầm nhìn đến năm 2030 của tỉnh; Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam tầm nhìn đến năm 2035; Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam tầm nhìn đến năm 2030; đảm bảo yêu cầu củng cố quốc phòng, an ninh của tỉnh, vùng, miền và cả nước.

b) Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế vị trí địa lý-kinh tế-chính trị, nội lực và xã hội hóa cao; sử dụng hiệu quả hơn tiềm năng, thế mạnh tài nguyên thiên nhiên của tỉnh trong mối liên kết hữu cơ, mật thiết với công nghiệp vùng, miền và cả nước.

c) Phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp với thực tiễn địa phương; đa dạng hóa các ngành, lĩnh vực công nghiệp với quy mô phù hợp và gắn với công nghiệp hóa khu vực nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn theo chiều sâu, tạo đột phá phát triển.

d) Đẩy mạnh phát triển và đổi mới doanh nghiệp công nghiệp; nâng cao tính tập trung công nghiệp về quy mô sản xuất kinh doanh, tiềm lực tài chính để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát: Ngành công nghiệp phấn đấu vào nhóm trung bình đến trung bình khá của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, tăng nhanh phần đóng góp vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo nhiều chỗ làm việc mới có thu nhập cao hơn mức bình quân toàn tỉnh cho người dân.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 13,86 %/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 11,80 %/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 10,07 %/năm.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 14,21 %/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 12,46 %/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 10,54 %/năm với mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh lần lượt là 2,92 - 3,28 và 3,13 điểm %.

- Đạt 21,69 – 22,04 và 25,63 điểm % trong cơ cấu kinh tế của tỉnh lần lượt vào các năm 2020, 2025 và 2030.

3. Định hướng phát triển:

a) Chủ động hợp tác và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất công nghiệp của vùng, miền và cả nước, hướng đến hợp tác quốc tế.

b) Đầu tư có trọng điểm, tiếp tục thu hút đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp có lợi thế trên địa bàn tỉnh như thủy điện vừa và nhỏ; khai thác khoáng sản và luyện kim; chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống; chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ giấy.

c) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện: Hoàn thành và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ đang xây dựng và dự kiến đầu tư trong giai đoạn đến năm 2020; lập quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ giai đoạn III; khuyến khích phát triển nhiệt điện nhiệt dư, năng lượng tái tạo.

d) Công nghiệp khai thác khoáng sản và luyện kim: Chú trọng đầu tư điều

tra, đánh giá và thăm dò nhằm nâng cao độ tin cậy các nguồn tài nguyên khoáng sản sắt, chì kẽm, mangan và antimon; khai thác và chế biến (chế biến tinh hay tuyển, chế biến sâu hay luyện kim) phù hợp nhu cầu, đặc biệt là các dự án luyện kim đang xây dựng hoặc đã cấp giấy chứng nhận đầu tư.

e) Đầu tư xây dựng một số cơ sở công nghiệp hiện chưa có trên địa bàn thuộc nhóm ngành hóa chất gắn với các dự án luyện kim; hóa dược và phân bón gắn với Chương trình phát triển cây dược liệu.

g) Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề tiểu thủ công nghiệp phù hợp với thế mạnh của mỗi vùng. Coi trọng xây dựng cơ chế chính sách về đầu tư kinh doanh hạ tầng công nghiệp, từng bước hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật (*các công trình cung cấp điện, nước; hệ thống thu gom, quản lý và xử lý chất thải*) của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp làm nền tảng cho công nghiệp tỉnh phát triển theo hướng hiện đại.

h) Định hướng phát triển theo vùng:

- Công nghiệp vùng thấp: Phát triển mạnh các lĩnh vực công nghiệp nặng (*thủy điện, chế biến tinh và sâu khoáng sản, ...*), sản xuất hàng công nghiệp nhẹ.

- Công nghiệp vùng cao núi đá: Tiếp tục ưu tiên phát triển công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề có quy mô phù hợp gắn với các chương trình phát triển của khu vực kinh tế nông nghiệp và ngành du lịch.

- Công nghiệp vùng cao núi đất: Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề gắn với các chương trình phát triển của khu vực kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

4. Nội dung Quy hoạch:

a) Công nghiệp điện, nước và môi trường:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) vào năm 2020 đạt 2.044 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 13,28 %/năm; năm 2030 đạt 5.652 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 10,70 %/năm.

- Đẩy mạnh phát triển thủy điện vừa và nhỏ, nghiên cứu khả năng phát triển năng lượng tái tạo; nâng cấp chất lượng, độ phủ rộng và an toàn hệ thống điện của tỉnh. Đến năm 2020 có 100% số xã, 96% số thôn, bản và 90% số hộ dân nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia; năm 2030 đạt gần 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Đáp ứng đủ nước sản xuất công nghiệp, đảm bảo lượng và chất nước sinh hoạt, hạn chế và giảm tối đa tổn thất nước. Năm 2020 có 90% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 86% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; năm 2030 có 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, trên 90% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp môi trường, xử lý tập trung với công nghệ tiên tiến đảm bảo các quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận; xã hội hóa cao trong thu gom và tập kết rác thải sinh hoạt.

b) Công nghiệp khai thác khoáng sản và luyện kim:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) năm 2020 đạt 1.975 tỷ đồng với

tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 15,86 %/năm; năm 2030 đạt 6.773 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 13,11 %/năm.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế góp vốn đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đánh giá triển vọng khoáng sản. Kết hợp hài hòa giữa khai thác và chế biến khoáng sản quy mô nhỏ với quy mô vừa và lớn. Đẩy mạnh đầu tư các dự án chế biến tinh và sâu để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên khoáng sản, đặc biệt đối với 4 loại khoáng sản: sắt, chì kẽm, antimon và mangan trọng tâm của tỉnh.

c) Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) năm 2020 đạt 550 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 11,46 %/năm; năm 2030 đạt 926 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 5,34 %/năm.

- Xây dựng và phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến gắn liền với các vùng nguyên liệu sẵn có và quy hoạch của ngành nông nghiệp; ưu tiên phát triển một số cơ sở chế biến quy mô công nghiệp các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế và đặc trưng riêng của tỉnh như chè, cam, dược liệu, ong mật, ... phục vụ nhu cầu cả nước, hướng đến xuất khẩu. Tạo lập, giữ vững mối liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng, khai thác, bảo quản, sơ chế, chế biến trong chuỗi giá trị ngành hàng và hệ thống quản lý chất lượng, vệ sinh và an toàn thực phẩm với lực lượng lòng cốt là các doanh nghiệp chế biến quy mô công nghiệp được đầu tư chiều sâu.

d. Công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm từ giấy:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) năm 2020 đạt 233 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 13,24 %/năm; năm 2030 đạt 527 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 8,48 %/năm.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến hợp lý, sử dụng thiết bị hiện đại, đặc biệt đối với các dự án đầu tư mới; triển khai ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn đối với các nhà máy đang vận hành với trọng tâm là xử lý chất thải, tái sử dụng nước nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chú trọng phát triển sản xuất các sản phẩm gỗ thanh, ván sàn, gỗ MDF, dăm gỗ, viên gỗ nén, ...

d) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) năm 2020 đạt 161 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,50 %/năm; năm 2030 đạt 364 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 8,50 %/năm.

- Đa dạng hóa chủng loại vật liệu xây dựng với quy mô phù hợp, có hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường nội tỉnh. Tập trung phát triển vật liệu xây lợp không nung, ốp lát, trang trí giá trị cao và thân thiện môi trường; vật liệu xây dựng bằng kim loại, vật liệu tổng hợp, ...

e) Công nghiệp hóa chất, hóa dược và phân bón:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) năm 2020 đạt 31 tỷ đồng; năm 2030 đạt 84 tỷ đồng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 là 10,5 %/năm.

- Chọn lọc, tạo điều kiện hình thành, phát triển một số cơ sở công nghiệp

hóa chất, hóa dược và phân bón trên địa bàn. Trong đầu tư phát triển sản xuất phải ứng dụng công nghệ tiên tiến hợp lý, sử dụng thiết bị hiện đại đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

g) Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

- Phân đấu tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp Bình Vàng đạt trên 60%, khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy đạt 30÷40%, bình quân chung các cụm công nghiệp đạt 40÷50% vào năm 2020. Phân đấu tỷ lệ lấp đầy bình quân chung các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đạt khoảng 60÷65% vào năm 2025 và khoảng 70÷75% vào năm 2030.

- Thực hiện lập quy hoạch phát triển cụm công nghiệp đảm bảo tuân thủ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp; phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (có quỹ đất dự trữ); và đồng bộ với phát triển xây dựng vùng tỉnh, một số chương trình đầu tư phát triển trọng điểm của tỉnh. Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, xây dựng và từng bước hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển các dự án sản xuất công nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

h) Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề:

- Lồng ghép phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với các chương trình phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, văn hóa và du lịch của tỉnh; chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo quy chuẩn về an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường. Xây dựng mô hình phát triển làng nghề gắn với du lịch văn hóa, sinh thái (homestay).

- Khôi phục, nhân cây và truyền nghề, bảo tồn các nghề tiểu thủ công nghiệp mỹ nghệ đặc sắc như dệt lanh, may thêu thổ cẩm và trang phục dân tộc; chạm khắc, chế tác bạc, khèn Mông; sản xuất giấy bản của người Dao; ...

- Tập trung phát triển trọng điểm các ngành nghề khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, du lịch của mỗi địa phương; đẩy mạnh công nhận làng nghề gắn với đa dạng hóa, nâng cao chất lượng, quảng bá thương hiệu và giới thiệu sản phẩm; khuyến khích người dân các làng nghề, hội nghề hợp tác sản xuất kinh doanh nhằm phát huy cao hơn giá trị nghề truyền thống và tăng thu nhập. Phân đấu phát triển, công nhận thêm 7 và 5 làng nghề truyền thống trong giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 tương ứng (UBND tỉnh đã công nhận 33 làng nghề).

5. Nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 là 10.253 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 là 17.851 tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 là 27.195 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục các dự án đầu tư công nghiệp chủ yếu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có phụ lục kèm theo)

6. Những giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Các giải pháp huy động vốn đầu tư:

- Kêu gọi vốn xã hội và thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định tại Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tranh thủ tối đa nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, các quỹ Quốc gia, ... cho phát triển công nghiệp.

- Kêu gọi các tập đoàn, tổng công ty lớn trong nước thực hiện hoặc tham gia góp vốn triển khai các dự án công nghiệp có vốn đầu tư lớn trên địa bàn.

- Tích cực thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hướng vào các dự án công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao theo tiêu chuẩn quốc tế như hóa dược, nhiệt điện nhiệt dư, năng lượng tái tạo, tái chế rác thải, ...

- Thuê mua thiết bị, vay tín dụng bên bán công nghệ và thiết bị, đặc biệt là các dự án đầu tư sử dụng công nghệ nhập ngoại và nhu cầu vốn đầu tư lớn như các ngành công nghiệp sản xuất điện, luyện kim, sản xuất than cốc, ...

- Khuyến khích hợp nhất, sát nhập và mua bán giữa các doanh nghiệp quy mô vừa đến rất nhỏ cùng ngành nghề để giảm chi phí quản lý chung, tăng hệ số sử dụng tài sản cố định, tạo quy mô lớn hơn (*về vốn, lao động, thị trường, ...*) và có thêm cơ hội vay vốn thương mại với chi phí thấp hơn.

b) Các giải pháp quản lý nhà nước về hoạt động công nghiệp:

- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng, hoàn thiện chính sách phát triển, cải cách hành chính tạo môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh hấp dẫn, thông thoáng và cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp trên địa bàn.

- Rà soát, sửa đổi, xây dựng mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động công nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp công nghiệp mới; tái cơ cấu ngành nghề, tái cấu trúc và đổi mới mô hình doanh nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng.

- Triển khai xây dựng mới, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch 5 năm phát triển các chuyên ngành công nghiệp trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển các ngành kinh tế khác của tỉnh và cả nước.

- Định kỳ tiến hành rà soát, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện dự án công nghiệp theo tiến độ cam kết; kịp thời phát hiện và cùng chủ đầu tư tìm biện pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai dự án trên địa bàn.

c) Các giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp:

- Đào tạo nghề mới, chuyển đổi nghề, nâng cao tay nghề cho người dân tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các sản phẩm truyền thống nhằm tăng cường sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, góp phần giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo, trong đó, ưu tiên các xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Kết hợp đào tạo nghề chính quy, dài hạn với đào tạo ngắn hạn, kèm nghề tại nơi sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu lao động công nghiệp trên địa bàn.

- Phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn, xác định nhu cầu lao động và xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực phù hợp với yêu cầu ngành nghề và tiến độ

phát triển của các dự án đầu tư, ưu tiên nhân lực kỹ thuật tay nghề cao vận hành máy móc, trang thiết bị tiên tiến trong các dây chuyền công nghệ phức tạp như công nghiệp luyện kim, nhiệt điện nhiệt dư, ...

- Đào tạo chuyên sâu đội ngũ kỹ thuật an toàn, vệ sinh và an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường trong hoạt động công nghiệp cho các doanh nghiệp nhằm tăng cường khả năng xử lý các sự cố phát sinh tại nguồn.

- Mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn trình độ trung cấp và cao cấp cho những nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp để chủ động thích ứng với biến động của thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Các giải pháp khoa học công nghệ:

- Khuyến khích các cá nhân, đơn vị và doanh nghiệp khoa học công nghệ đầu tư chất xám, thiết bị, bí quyết công nghệ vào các cơ sở sản xuất công nghiệp theo mô hình "*bốn nhà*" (*nhà nước, nhà khoa học, nhà công nghiệp và nhà nông*).

- Lựa chọn, áp dụng công nghệ tiên tiến hợp lý, đổi mới đúng công nghệ, sử dụng công nghệ nhiều tầng (*kết hợp công nghệ truyền thống với hiện đại*), phù hợp với tính chất và quy mô dự án công nghiệp song phải đảm bảo hiệu quả tổng hợp kinh tế-xã hội-môi trường; kiên quyết ngăn chặn nhập khẩu và sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nát.

- Tăng cường thực hiện Chương trình số 64-CTr/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và Đề án phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2020.

đ) Các giải pháp phát triển tài nguyên, nguyên liệu cho công nghiệp:

- Đề xuất với Trung ương thực hiện một số đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, điều tra đánh giá triển vọng khoáng sản trên địa bàn, ưu tiên các khoáng sản sắt, chì kẽm, mangan và antimon. Các nhà khai khoáng tích cực đầu tư thăm dò trước, trong quá trình khai thác và các khu vực ngoại vi nhằm giảm thiểu rủi ro và tăng tuổi thọ mỏ.

- Thực hiện triệt để, hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển nông lâm nghiệp nói chung, các vùng quy hoạch nuôi trồng sản xuất tập trung nói riêng, theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng hàng hóa để đảm bảo cung cấp ổn định, lâu dài nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Phát triển nuôi trồng theo hướng sản xuất sạch, xanh đảm bảo các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ sơ chế-chế biến và bảo quản sau thu hoạch, kéo dài thời hạn sử dụng hàng nông lâm sản.

e) Giải pháp phát triển thị trường:

- Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tích cực xây dựng thương hiệu, đổi mới mẫu mã, đa dạng hóa kiểu dáng, nâng cao và giữ vững chất lượng sản phẩm công nghiệp, trong đó, ưu tiên sản phẩm chế biến có lợi thế và đặc trưng riêng của tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, chú trọng công tác tiếp thị, hội nghị khách hàng, quảng bá, giới thiệu và dùng thử sản phẩm lồng ghép với các chương trình phát triển của ngành kinh tế khác; tăng cường hoạt động quản lý thị

trường, ngăn chặn tình trạng bán phá giá, bán hàng kém chất lượng và gian lận thương mại:

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chính sách khuyến công, chính sách hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất; đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm lợi thế của tỉnh theo hướng sản xuất sạch, sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường.

- Tăng cường hoạt động nghiên cứu, dự báo của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan ở các cấp, ngành và cung cấp công khai các thông tin kinh tế, thị trường hàng hóa công nghiệp trong nước và ngoài nước; tư vấn phát triển thị trường xuất khẩu tiềm năng cho các doanh nghiệp để xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư, sản xuất kinh doanh theo hướng xuất khẩu.

g) Giải pháp liên kết và phát triển bền vững:

- Khuyến khích liên kết sâu, hợp tác rộng, cùng có lợi giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp bằng cách góp vốn vào các dự án đầu tư cụ thể, ký kết hợp tác chiến lược với vai trò là khách hàng của nhau trên thị trường đầu ra-đầu vào của quá trình sản xuất công nghiệp.

- Có chiến lược đúng đắn trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên của tỉnh đảm bảo nguyên liệu đầu vào ổn định, lâu dài cho công nghiệp chế biến tinh và sâu, tránh việc khai thác ồ ạt khi giá cả tăng cao hoặc phá bỏ vùng nuôi trồng tập trung hay chuyển sang loại khác khi thị trường trầm lắng, công nghiệp chế biến tinh và sâu gặp khó khăn.

- Các doanh nghiệp công nghiệp quy mô vừa và lớn cần coi trọng phát triển bền vững về cả 3 trụ cột phát triển: xã hội (với trung tâm là người lao động và cộng đồng), môi trường và kinh tế.

- Các sở, ngành tham mưu cho tỉnh đàm phán cân đối tài nguyên khoáng sản chì kẽm, sắt, mangan và antimon với các tỉnh trong vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ để đảm bảo cung cấp nguyên liệu khoáng ổn định, lâu dài cho các cơ sở hiện có, đang xây dựng và dự án luyện kim mới; hỗ trợ doanh nghiệp đàm phán nhập khẩu than mỡ của Trung Quốc để sản xuất than cốc trên địa bàn.

h) Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Lập kế hoạch, khảo sát, đánh giá tổng thể hiện trạng môi trường tại các cơ sở công nghiệp ở ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp; xây dựng và triển khai phương án di dời hợp lý các cơ sở công nghiệp có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng môi trường đối với toàn bộ các khu, cụm công nghiệp hiện có về tình trạng ô nhiễm do khí thải, chất thải, nước thải và có phương án xử lý kịp thời.

- Khẩn trương xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp, các cụm công nghiệp; tăng cường xử lý và tái chế chất thải; tân trang, nâng cấp nhằm sử dụng lại sản phẩm cũ, thải loại (kéo dài tuổi thọ hữu dụng của sản phẩm) nhưng phải đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chuẩn mới về kỹ thuật, mỹ thuật và môi trường.

- Đẩy mạnh áp dụng và xây dựng cơ chế khuyến khích áp dụng sản xuất

sạch hơn; phương thức sử dụng tài nguyên, năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu phát thải (nhất là khí nhà kính); phát triển sản xuất, sử dụng năng lượng sạch và tái tạo; xanh hóa từ sản xuất đến tiêu dùng hàng công nghiệp.

i) Hoàn thiện cơ chế chính sách, cải thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp bền vững:

- Ưu tiên bố trí vốn từ nguồn ngân sách tỉnh, tranh thủ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương, để đến năm 2020 hoàn thành đầu tư cơ bản hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và hệ thống xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; trước mắt, tập trung đầu tư hoàn chỉnh cho các khu công nghiệp đã có hạ tầng (Khu công nghiệp Bình Vàng, cụm công nghiệp Tân Bắc...).

- Xây dựng, ban hành chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển công nghiệp sạch, có hàm lượng khoa học công nghệ cao, ưu tiên các dự án chế biến sâu, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và thân thiện môi trường.

- Ban hành cơ chế đặc thù cho phép dự án phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động dân tộc ít người tại các xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng tổng hợp với mức cao nhất các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Chính phủ và tỉnh; giúp các doanh nghiệp quy mô nhỏ và rất nhỏ, cá nhân (hộ gia đình) sản xuất công nghiệp được tiếp cận và vay vốn của các tổ chức tín dụng, các quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2016.

Điều 3: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt, tổ chức thực hiện Quy hoạch theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII - Kỳ họp thứ Ba thông qua. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *[Signature]*

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016
của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. Các dự án đầu tư phát triển công nghiệp điện, nước và môi trường

I.1. Các công trình, dự án thủy điện (TĐ)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đầu tư (xã, huyện)	P.đặt (MW)	Nổi lưới	Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
A	Giai đoạn đến năm 2020		481,7		15.391	
1	TĐ Bắc Mê	Yên Phong, Phú Nam, Bắc Mê	45,0	220kV	1.454	Đang XD
2	TĐ Sông Lô 4	Tân Thành, Bắc Quang	24,0	110kV	750	nt
3	TĐ Sông Lô 6	Vĩnh Hảo, Bắc Quang	48,0	110kV	1.500	nt
4	TĐ Sông Con 3	Tiên Kiều, Bắc Quang	15,0	110kV	450	nt
5	TĐ Sông Nhiệm 3	Niêm Sơn, Mèo Vạc	10,0	110kV	310	nt
6	TĐ Nho Quế 1	Xín Cái, Mèo Vạc	32,0	220kV	1.137	nt
7	TĐ Sông Lô 2	Đạo Đức, Vị Xuyên	28,0	110kV	960	nt
8	TĐ Thanh Thủy 1	Xín Chải, Thanh Đức, Vị Xuyên	11,0	6,3kV	350	nt
9	TĐ Thuận Hòa	Thuận Hòa, Vị Xuyên	38,0	220kV	1.300	nt
10	TĐ Phong Quang	P. Quang Trung, TP. Hà Giang	18,0	110kV	550	ĐT mới
11	TĐ Sông Cháy 6	TT. Cốc Pài, Xín Mần	16,0	35kV	500	nt
12	TĐ Nậm Yên	Chế Là, Xín Mần	10,0	110kV	300	nt
13	TĐ Sông Miện 6	TP. Hà Giang	5,0	35kV	160	nt
14	TĐ Nậm Mạ 1	Tùng Bá, Vị Xuyên	18,0	110kV	550	nt
15	TĐ Kim Thạch	Minh Ngọc, Bắc Mê	3,4	35kV	110	nt
16	TĐ Cốc Rế 1	Ngán Chiên, Xín Mần	4,5	35kV	150	nt
17	TĐ Cốc Rế 2	Ngán Chiên, Xín Mần	5,5	35kV	180	nt
18	TĐ Bản Kiếng	Tùng Bá, Vị Xuyên	3,6	35kV	140	nt
19	TĐ Nậm Khòa	Thông Nguyên, Hoàng Su Phì	6,0	35kV	190	nt
20	TĐ Sông Cháy 3	Hoàng Su Phì	14,0	110kV	450	nt
21	TĐ Sông Cháy 4	Hoàng Su Phì	8,4	110kV	290	nt
22	TĐ Nậm Hóp	Tiên Nguyên, Quang Bình	6,0	110kV	180	nt
23	TĐ Sông Lô 5	Quang Minh, Bắc Quang	29,7	110kV	900	nt

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đầu tư (xã, huyện)	P.đặt (MW)	Nổi lưới	Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
24	TĐ Sông Lô 3	TT. Vị Xuyên, Vị Xuyên	24,0	110kV	750	nt
25	TĐ Nậm Lang	Ngọc Long, Yên Minh	12,0	35kV	360	Đ.hướng
26	TĐ Mận Thẳng	Tân Nam, Quang Bình	10,0	35kV	300	nt
27	TĐ Lùng Lý	Quang Bình	12,0	110kV	360	nt
28	TĐ Thanh Thủy 1B	Lao Chải, Vị Xuyên	5,0	35kV	150	nt
29	TĐ Nậm Ngần 2	Thượng Sơn, Vị Xuyên	13,6	35kV	430	nt
30	TĐ Suối Chùng	Tân Trịnh, Quang Bình	6,0	35kV	180	nt
B	Tầm nhìn đến năm 2030		35,0		1.000	
31	Nhiệt điện nhiệt dư Bình Vàng	KCN Bình Vàng, Vị Xuyên	35,0	35kV	1.000	Đ.hướng

I.2. Các công trình, dự án trạm biến áp (TBA) 220kV và 110kV

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đầu tư (xã, huyện)	Nlm (MVA)	Điện áp	Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
A	Giai đoạn đến năm 2020		916		1.062,5	
1	TBA Bắc Mê	Bắc Mê	64	220kV	83	ĐT mới
2	TBA Ngọc Đường (220 Hà Giang)	Ngọc Đường, TP. Hà Giang	+125	220kV	63	Mở rộng
3	TBA TĐ Nho Quế 2	Lũng Pù, Mèo Vạc	64	220kV	83	ĐT mới
4	TBA TĐ Bắc Mê	Yên Phong và Phú Nam, Bắc Mê	64	110kV	85	ĐT mới
5	TBA Bắc Quang	TT. Việt Quang, Bắc Quang	+40	110kV	18	Mở rộng
6	TBA TĐ Sông Lô 4	Tân Thành, Bắc Quang	32	110kV	42	ĐT mới
7	TBA TĐ Sông Lô 6	Vĩnh Hảo, Bắc Quang	64	110kV	83	ĐT mới
8	TBA TĐ Sông Lô 5	Quang Minh, Bắc Quang	48	110kV	62	ĐT mới
9	TBA Nguyễn Trãi (110 Hà Giang)	Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang	+40	110kV	13	Mở rộng
10	TBA TĐ Nho Quế 1	Xín Cái, Mèo Vạc	48	110kV	62	ĐT mới
11	TBA TĐ Sông Lô 2	Đạo Đức, Vị Xuyên	32	110kV	42	ĐT mới
12	TBA TĐ Sông Lô 3	TT. Vị Xuyên, Vị Xuyên	30	110kV	39	ĐT mới
13	TBA Bình Vàng	Đạo Đức, Vị Xuyên	+40	110kV	28	Mở rộng
14	TBA Yên Minh	Yên Minh	+25	110kV	11	Mở rộng
15	TBA Mèo Vạc	Mèo Vạc	25	110kV	121,5	ĐT mới
16	TBA Xín Mần	Xín Mần	25	110kV	35	ĐT mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm đầu tư (xã, huyện)	Nlm (MVA)	Điện áp	Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
17	TBA Việt Lâm	Vị Xuyên	25	110kV	29	ĐT mới
18	TBA Bắc Quang	Bắc Quang	125	220kV	163	ĐT mới
B	Tầm nhìn đến năm 2030		40		53	
19	TBA Hoàng Su phi	Hoàng Su Phi	25	110kV	33	Đ.hướng
20	TBA TĐ Xuân Minh	Quang Bình	15	110kV	20	Đ.hướng

Ghi chú: "+" là công suất tăng thêm.

1.3. Các công trình, dự án cấp nước sạch

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Địa điểm đầu tư	Công suất (m ³ /ng.đ)	
			Hiện tại	Năm 2020
A	Đầu tư cải tạo nâng công suất		13.830	34.200
1	NMN TP. Hà Giang	TP. Hà Giang	8.000	16.000
2	NMN huyện Bắc Quang	TT. Việt Quang	2.000	6.500
3	NMN huyện Vị Xuyên	TT. Vị Xuyên	1.000	6.800
4	NMN huyện Yên Minh	TT. Yên Minh	1.000	1.600
5	NMN huyện Quản Bạ	TT. Tam Sơn	1.000	1.700
6	NMN huyện Bắc Mê	TT. Yên Phú	830	1.600
B	Đầu tư xây dựng mới			56.300
1	NMN huyện Bắc Quang	TT. Tân Quang		17.000
2	NMN huyện Bắc Quang	TT. Hùng An		9.000
3	NMN huyện Bắc Quang	TT. Vĩnh Tuy		10.000
4	NMN huyện Vị Xuyên	TT. Thanh Thủy		7.000
5	NMN huyện Vị Xuyên	TT. Việt Lâm		2.200
6	NMN huyện Quang Bình	TT. Yên Bình		2.000
7	NMN huyện Đồng Văn	TT. Đồng Văn		1.800
8	NMN huyện Mèo Vạc	TT. Mèo Vạc		1.200
9	NMN huyện Mèo Vạc	TT. Xín Cái		1.200
10	NMN huyện Đồng Văn	TT. Phó Bảng		1.000
11	NMN huyện Quản Bạ	TT. Nghĩa Thuận		1.100
12	NMN tự chảy Hoàng Su Phi	TT. Vinh Quang		2.800

I.4. Các dự án đầu tư chủ yếu thuộc lĩnh vực công nghiệp môi trường

T T	Tên công trình, dự án	Địa điểm đầu tư (xã, huyện)	Công suất		Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
			Trị số	Đơn vị		
A	Giai đoạn đến năm 2020					
1	Đầu tư các lò thiêu đốt chuyên dụng xử lý CTR y tế nguy hại	6 bệnh viện tuyến huyện Mèo Vạc, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần			1,2	Đầu tư mới
2	Đầu tư 2 lò thiêu đốt chuyên dụng xử lý CTR công nghiệp nguy hại liên vùng	Kim Thạch, Vị Xuyên	20	tấn/ng.đ	9	Đầu tư mới
		Yên Bình, Quang Bình	7	tấn/ng.đ	3	
B	Tầm nhìn đến năm 2030					
3	Nghiên cứu đầu tư nhà máy xử lý CTR không nguy hại, tái chế và chế biến phân vi sinh tổng hợp	Tại 1 trong 3 địa điểm: Đồng Minh, Yên Minh (ưu tiên); Ngọc Đường, TP. Hà Giang; Giáp Trung, Bắc Mê	500	tấn CTR /ng.đ	300	Định hướng
			60	1000 tấn sp/năm		

II. Các dự án đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm ĐT (xã, huyện)	M.tiêu, CSTK		Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
			Trị số	Đơn vị		
A	Thăm dò, khai tuyển quặng chì kẽm và luyện chì kim loại					
a	Giai đoạn đến năm 2020					
1	Thăm dò quặng chì kẽm Lũng Om (Lũng Dâm)	Du Già, Yên Minh	3	1000 tấn Pb+Zn	5	Đầu tư mới
2	Thăm dò, mở rộng khai tuyển quặng chì kẽm mỏ Tà Pan	Minh Sơn, Bắc Mê	50	1000 tấn qnk/năm	50	Đang đầu tư
3	Đầu tư khai tuyển quặng chì kẽm Thượng Bình	Thượng Bình, Bắc Quang	21	1000 tấn qnk/năm	100	Đầu tư mới
4	Hoàn thiện và vận hành dây chuyền luyện chì tinh và tách bạc tại nhà máy chì Hà Giang	KCN Bình Vàng, Vị Xuyên	10	1000 tấn chì/năm	427 (+ luyện chì thô)	Khánh thành tháng 7/2016
5	Đầu tư nhà máy luyện chì kim loại số 2	CCN Nam Quang	10	nt	520	Đang đầu tư
b	Tầm nhìn đến năm 2030					
6	Đầu tư thăm dò quặng chì kẽm vùng Tà Ván-Tùng Vài-Cao Mã Pờ	Cao Mã Pờ, Tà Ván, Tùng Vài, Quản Bạ	30	1000 tấn Pb+Zn	50	
7	Đầu tư khai tuyển quặng chì kẽm Lũng Om	Du Già, Yên Minh	5	1000 tấn qnk/năm	20	Đầu tư mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm ĐT (xã, huyện)	M.tiêu, CSTK		Vốn ĐT (tỷ đ)	Ghi chú
			Trị số	Đơn vị		
8	Đầu tư khai tuyến quặng chì kẽm vùng Cao Mã, Tùng Vài, Tả Ván	Quản Bạ	20	1000 tấn qnk/năm	150	Đầu tư mới
B	Thăm dò, khai tuyến quặng sắt và luyện gang, thép					
a	Giai đoạn đến năm 2020					
9	Đầu tư thăm dò bổ sung các thân quặng I-VI của mỏ Suối Thâu và VII, VIII của mỏ Thâm Thiu	Minh Sơn và Gáp Trung, Bắc Mê	20	triệu tấn cấp 121+122	25	Chưa khai thác
10	Đầu tư thăm dò bổ sung quặng sắt mỏ Lũng Rầy	Thuận Hoà, Vị Xuyên	3,5	nt	10	nt
11	Đầu tư thăm dò bổ sung quặng sắt mỏ Lũng Khòe	Thuận Hoà, Vị Xuyên	1,2	nt	5	nt
12	Đầu tư khai tuyến quặng sắt mỏ Nam Lương	Thái An và Đông Hà, Quản Bạ	150	1000 tấn qnk/năm	75	Đầu tư mới
13	Đầu tư khai tuyến quặng sắt mỏ Thầu Lũng	Giáp Trung, Bắc Mê	150	nt	75	nt
14	Mở khu B và nâng công suất khai tuyến quặng sắt mỏ Sàng Thần	Minh Sơn, Bắc Mê	+750	nt	400	Đầu tư mở rộng
15	Đầu tư khai tuyến quặng sắt tại 2 mỏ Suối Thâu và Thâm Thiu	Minh Sơn và Gáp Trung, Bắc Mê	1.240	nt	450	Đầu tư mới
16	Đầu tư nhà máy vè viên tinh quặng sắt thứ 2	KCN Bình Vàng, Vị Xuyên	300	1000 tấn sp/năm	686	nt
15	Đầu tư nhà máy luyện gang, thép Hà Giang	KCN Bình Vàng, Vị Xuyên	500	1000 tấn sp/năm	7.000	nt
C	Thăm dò, khai tuyến quặng mangan và luyện kim mangan					
a	Giai đoạn đến năm 2020					
17	Tiếp tục đánh giá thăm dò quặng mangan vùng Bắc Quang - Vị Xuyên thuộc các xã Linh Hồ, Ngọc Linh, Ngọc Minh, Bạch Ngọc, Đồng Tâm, Trung Thành					
18	Tiếp tục thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng quặng mangan tại 23 khu vực đã cấp phép tại Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê và Yên Minh					
19	Nhà máy luyện fero-mangan và fero-silico-mangan (Công ty CP mangan Việt Bắc)	KCN Bình Vàng, Vị Xuyên	40	1000 tấn sp/năm	1.000	Đang triển khai
b	Tầm nhìn đến năm 2030					

